SỞ GD & ĐT TUYÊN QUANG

**TRƯỜNG THPT MINH QUANG**

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I - NĂM HỌC 2022-2023**

**TIẾNG ANH 10- GLOBAL SUCCESS**

1. **Ma trận**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Kỹ năng** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | | | | | | | **Tổng** | | | |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng thấp** | | **Vận dụng cao** | |  | | | |
| **Tỷ lệ %** | **Số câu** | **Tỷ lệ %** | **Số câu** | **Tỷ lệ %** | **Số câu** | **Tỷ lệ %** | **Số câu** | **Tỷ lệ %** | | **Số câu** |
| 1 | Listening | *8* | 4 | *4* | 2 | *4* | 2 |  |  | 16 | | 8 |
| 2 | Language | *16* | 8 | *12* | 6 |  |  |  |  | 28 | | 14 |
| 3 | Reading | *6* | 3 | *8* | 4 | *6* | 3 |  |  | 20 | | 10 |
| 4 | Writing |  |  | *6* | 3 |  |  | *10* | 1 | 16 | | 4 |
| 5 | Speaking |  |  | *10* |  | *10* |  |  |  | 20 | |  |
| Tổng | | *30* | 15 | *40* | 15 | *20* | 5 | *10* | 1 | 100 | | 36 |
| Tỷ lệ | | **30%** | | **40%** | | **20%** | | **10%** | |  | |  |
| Tỷ lệ chung | | **70%** | | | | **30%** | | | |  | |  |

\*Riêng với kỹ năng nói, có ma trận và đặc tả riêng

**2.2. Bảng đặc tả đề kiểm tra cuối kì I môn TIẾNG ANH 10 (hệ 10 năm, thời gian làm bài 60 phút)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Kỹ năng** | **Đơn vị kiến thức, kĩ năng** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng**  **cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | | **Tổng số CH** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **1** | LISTENING | - Nghe 1 đoạn hội thoại/độc thoại khoảng 2 phút liên quan đến các chủ đề đã học  - Học sinh trả lời câu hỏi bằng cách lựa chọn các phương án A, B, C hoặc D để chọn thông tin đúng để hoàn thành các câu văn. (MCQs); True or False; gap-filling | **Nhận biết:**  - Nghe lấy thông tin chi tiết về:  + Cuộc sống gia đình  + Con người và môi trường  + Âm nhạc  + Vì một cộng đồng tốt đẹp hơn | 2 | 1 | 1 |  | 4 |
| **Thông hiểu;**  - Hiểu được nội dung chính của bài hội thoại / độc thoại và chọn đáp án đúng để trả lời các câu hỏi. |
| **Vận dụng:**  -Nắm được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp  -Hiểu nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để chọn đáp án đúng |
|  |  | *2. Nghe một đoạn hội thoại/độc thoại khoảng 2 phút liên quan đến các chủ điểm, chủ đề đã học*  - Học sinh làm bài bằng cách lựa chọn câu trả lời đúng hoặc sai; True or False | **Nhận biết**:  - Nghe lấy thông tin chi tiết liên quan đến chủ đề và lựa chọn câu trả lời đúng hoặc sai. | 2 | 1 | 1 |  | 4 |
| **Thông hiểu:**  Hiểu nội dung chính của đoạn hội thoại/độc thoại về chủ đề, lựa chọn câu trả lời đúng hoặc sai (True or False)/ điền thông tin còn thiếu vào chỗ trống (gap-filling) hoặc chọn thông tin đúng để trả lời câu hỏi (MCQs) |
| **Vận dụng:**  -Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để chọn đáp án đúng  - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết và tìm ra ý chính cho câu hỏi suy luận |
| **2** | LANGUAGE | **1.Pronunciation**  *Các nguyên âm và phụ âm đã học*  *Trọng âm của từ có 2 âm tiết* | **Nhận biết**  **-** Nhận biết các âm thông qua các từ vựng quen thuộc.  **Thông hiểu**  - Hiểu được quy tắc trọng âm của từ có 2 âm tiết. | 3 | 1 |  |  | 4 |
| **2. Vocabulary**  *Các từ vựng đã học theo chủ điểm :*  *-Cuộc sống gia đình*  *- Con người và môi trường*  *-Âm nhạc* | **Thông hiểu**  -Hiểu được nghĩa của từ vựng trong ngữ cảnh. (đồng nghĩa)  -Sử dụng từ ngữ để đối ứng một cách thích hợp với phát ngôn thể hiện chức năng giao tiếp cơ bản như chào hỏi, cảm ơn, đề nghị, ...trong tình huống giao tiếp cụ thể |  | 3 |  |  | 4 |
| **Vận dụng**  - Hiểu được nghĩa của cụm từ, thành ngữ trong ngữ cảnh và vận dụng để chọn được đáp án đúng.  - Hiểu được nghĩa của từ vựng trong ngữ cảnh và vận dụng để chọn được đáp án đúng. (trái nghĩa) |
| **Grammar**  *Các chủ điểm ngữ pháp đã học:*  *-Thì hiện tại đơn*  *- Thì hiện tại tiếp diễn*  *- Will và be going to*  *-Câu bị động*  *- Câu ghép*  *-Nguyên mẫu có “to” và nguyên mẫu không “to”*  *- Thì quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn*  *-Thì hiện tại hoàn thành*  *- Danh động từ và động từ nguyên mẫu* | **Nhận biết**  *-Thì hiện tại đơn*  *- Thì hiện tại tiếp diễn*  *- Will và be going to*  *-Câu bị động*  *-Câu ghép*  *-Nguyên mẫu có “to” và nguyên mẫu không “to”*  *-Giới từ* | 5 | 2 |  |  | 7 |
|  | **READING** | **1. Cloze-test**  *- Hiểu được bài đọc có độ dài từ 150-180 từ về các chủ điểm đã học:*  *+Thì tiếng Anh*  *+ Nghĩa của từ*  *+ Từ hạn định*  *+ Cụm từ (collocation)*  *+ Từ loại*  *+ Đại từ quan hệ*  *+ Từ nối*  *+ Giới từ* | **Nhận biết**  **-** Từ nối, giới từ đã học  - Đại từ quan hệ  -Thì hiện tại hoàn thành/ quá khứ đơn/hiện tại đơn  - Lượng từ | 3 | 2 |  |  | 5 |
| **Thông hiểu**  - Nghĩa của từ trong ngữ cảnh  - Cụm từ cố định (collocation)  - Cấu tạo từ (danh từ, tính từ, động từ, trạng từ) |
| **Vận dụng**  -Phân tích mối liên kết giữa các câu trong văn bản để chọn liên từ phù hợp.  -Từ và cụm từ trong sách giáo khoa được dùng trong ngữ cảnh mới |
| **2. Reading comprehension**  *Hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản có độ dài khoảng 200 từ xoay quanh các chủ điểm của 5 bài unit 1,2 ,3,4,5* | **Thông hiểu**  -Câu hỏi lấy thông tin chi tiết  -Câu hỏi lấy thông tin đối lập (Loại trừ các chi tiết để đưa ra câu trả lời phù hợp)  -Hiểu được nghĩa tham chiếu |  | 3 | 2 |  | 5 |
| **Vận dụng**  -Đoán nghĩa của từ trong văn cảnh  -Chọn tiêu đề / ý chính cho văn bản  -Hiểu, phân tích, tổng hợp ý chính của bài để chọn câu trả lời phù hợp  -Hiểu ngụ ý của tác giả  -Tìm ra thông điệp, thông tin không được phát biểu trong văn cảnh |
|  | **WRITING** |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | **Sentence combination**  **Hoặc Sentence transformation** | **Thông hiểu**  -Kết hợp câu sử dụng các liên từ: and, so, but, or, for, yet.  -Chuyển đổi câu sử dụng dạng bị động, quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn (MCQs) |  | 3 |  |  | 3 |
|  | **Vận dụng**  Chuyển đổi câu sử dụng dạng bị động, quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn |
|  | **Vận dụng cao**  Hoàn thành câu sử dụng từ gợi ý |
|  | **Paragraph writing** | -Viết đoạn văn từ 80-100 từ về family routines  -Viết đoạn văn từ 80-100 từ về các giải pháp cải thiện môi trường  -Viết đoạn văn từ 80-100 từ về trải nghiệm tại một sự kiện âm nhạc.  -Viết đoạn văn từ 80-100 từ về ưu điểm của công tác tình nguyện.  - Viết một đoạn văn từ 80-100 từ về lợi ích của một phát minh. |  |  | 1 | | 1 |